



**EY**

Building a better  
working world

# **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 30      |

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                                        |              |                                   |
|----------------------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Chí Thành                   | Chủ tịch     |                                   |
| Ông Alejandro Esteban Weinstein Manieu | Phó Chủ tịch |                                   |
| Ông Huỳnh Trung Chánh                  | Thành viên   |                                   |
| Bà Lương Thị Hương Giang               | Thành viên   |                                   |
| Ông Nguyễn Văn Hóa                     | Thành viên   |                                   |
| Ông Andrew Hamish Lane                 | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Jose Guillermo Frugone Domke       | Thành viên   | từ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2015 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                                  |            |
|----------------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Phi Thúc              | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Tố Quyên            | Thành viên |
| Ông Phan Thế Thành               | Thành viên |
| Bà Trần Thái Thanh               | Thành viên |
| Bà Servane Marie Amelie Gorgiard | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Lương Thị Hương Giang | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hóa       | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty là công ty mẹ có một công ty con ("Nhóm Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

**Building a better  
working world**

Số tham chiếu: 61197154/17803048

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") được lập tại ngày 29 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better  
working world**

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2016 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 19 tháng 3 năm 2015.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Young Chìn Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2013-004-1

Ngô Bửu Quốc Đạt  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>719.519.556.040</b> | <b>638.126.981.622</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>134.839.372.536</b> | <b>28.628.992.541</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 54.803.816.980         | 28.628.992.541         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 80.035.555.556         | -                      |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>306.062.123.567</b> | <b>296.003.743.499</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 289.502.216.717        | 284.947.492.315        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 1.577.897.132          | 5.493.906.577          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 19.849.287.117         | 9.714.978.828          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5,6         | (4.867.277.399)        | (4.152.634.221)        |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>7</b>    | <b>276.995.887.501</b> | <b>311.615.210.446</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 277.573.168.931        | 312.192.491.876        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (577.281.430)          | (577.281.430)          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>1.622.172.436</b>   | <b>1.879.035.136</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 1.622.172.436          | 1.630.929.998          |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | -                      | 248.105.138            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>268.071.886.702</b> | <b>290.912.318.866</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>237.985.516.190</b> | <b>258.671.741.095</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 8           | 186.529.586.184        | 206.776.086.845        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 416.895.512.502        | 405.556.080.119        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (230.365.926.318)      | (198.779.993.274)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 9           | 51.455.930.006         | 51.895.654.250         |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 57.650.853.583         | 56.308.155.470         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (6.194.923.577)        | (4.412.501.220)        |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>1.869.249.023</b>   | <b>1.685.601.045</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 1.869.249.023          | 1.685.601.045          |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>11</b>   | <b>17.048.622.743</b>  | <b>15.468.216.971</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (11.451.377.257)       | (13.031.783.029)       |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>11.168.498.746</b>  | <b>15.086.759.755</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 8.159.131.260          | 10.546.757.711         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 24,3        | 3.009.367.486          | 4.540.002.044          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>987.591.442.742</b> | <b>929.039.300.488</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |             | <b>194.097.884.791</b> | <b>208.210.671.318</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       |             | <b>193.120.893.483</b> | <b>207.140.239.773</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 13.1        | 137.192.070.842        | 141.749.818.684        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 13.2        | 7.242.976.970          | 3.332.786.231          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 14          | 16.875.625.258         | 15.364.848.304         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                  | 15          | 13.811.623.512         | 20.987.535.049         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 16          | 15.226.837.432         | 21.493.106.895         |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                   | 16          | 1.188.346.401          | 3.409.184.408          |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |             | 1.583.413.068          | 802.960.202            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                       |             | <b>976.991.308</b>     | <b>1.070.431.545</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                    | 16          | 976.991.308            | 1.070.431.545          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |             | <b>793.493.557.951</b> | <b>720.828.629.170</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>17</b>   | <b>793.493.557.951</b> | <b>720.828.629.170</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                              |             | 267.137.970.000        | 267.137.970.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết      |             | 267.137.970.000        | 267.137.970.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                     |             | 140.470.629.894        | 140.470.629.894        |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                    |             | 243.133.031.737        | 189.796.687.520        |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        |             | 142.751.926.320        | 123.423.341.756        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay |             | 142.751.926.320        | 123.423.341.756        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  |             | <b>987.591.442.742</b> | <b>929.039.300.488</b> |



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng





Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND


| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước           |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18.1        | 1.399.240.601.836 | 1.656.730.467.937   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 18.1        | (167.074.129.384) | (171.891.999.025)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1        | 1.232.166.472.452 | 1.484.838.468.912   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 19          | (823.200.895.409) | (1.061.167.574.505) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 408.965.577.043   | 423.670.894.407     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 18.2        | 2.067.345.438     | 6.126.193.221       |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | (4.638.773.498)   | (8.148.825.992)     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -                 | 5.658.678.953       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 20          | (143.110.492.456) | (140.497.604.776)   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 20          | (81.564.932.385)  | (120.941.681.024)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 181.718.724.142   | 160.208.975.836     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 22          | 1.802.993.148     | 8.118.380.093       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 22          | (40.225.000)      | (529.222.274)       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 22          | 1.762.768.148     | 7.589.157.819       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 183.481.492.290   | 167.798.133.655     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24.1        | (39.198.931.412)  | (36.010.228.168)    |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 24.1        | (1.530.634.558)   | (364.563.731)       |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 142.751.926.320   | 131.423.341.756     |



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng

Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                         |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                        |             | <b>183.481.492.290</b>  | <b>167.798.133.655</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                           |             |                         |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản                                                                | 8, 9        | 34.479.881.020          | 34.191.567.920           |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                                         |             | (865.762.594)           | 1.974.972.100            |
| 04        | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 21, 18.2    | 1.059.024.703           | (324.003.330)            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (1.099.615.688)         | (2.945.168.499)          |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                            |             | -                       | 5.658.678.953            |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>217.055.019.731</b>  | <b>206.354.180.799</b>   |
| 09        | Giảm các khoản phải thu                                                                    |             | 1.465.257.604           | 45.056.493.991           |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                                   |             | 34.619.322.945          | (602.785.639)            |
| 11        | Giảm các khoản phải trả                                                                    |             | (17.835.045.959)        | (72.884.811.660)         |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                                     |             | 3.518.843.034           | 2.370.336.270            |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                        |             | -                       | (5.866.530.397)          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 24.2        | (40.115.682.698)        | (34.992.836.353)         |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                      |             | 588.821.297             | -                        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     |             | (30.828.386.598)        | (15.672.906.398)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>168.468.149.356</b>  | <b>123.761.140.613</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                         |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                            |             | (15.250.989.525)        | (25.955.394.433)         |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                       |             | 278.483.841             | 157.720.018              |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | -                       | 30.000.000.000           |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    |             | -                       | (1.782.000.000)          |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                |             | -                       | 2.261.640.000            |
| 27        | Lãi tiền gửi nhận được                                                                     |             | 824.606.847             | 1.488.808.499            |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(14.147.898.837)</b> | <b>6.170.774.084</b>     |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                         |                          |
| 33        | Tiền vay nhận được                                                                         |             | -                       | 175.828.023.328          |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    |             | -                       | (284.588.993.102)        |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                              |             | (48.084.834.600)        | (18.905.706.375)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                               |             | <b>(48.084.834.600)</b> | <b>(127.666.676.149)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước      |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm     |             | 106.235.415.919 | 2.265.238.548  |
| 60    | Tiền đầu năm                                            |             | 28.628.992.541  | 26.363.745.069 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (25.035.924)    | 8.924          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 134.839.372.536 | 28.628.992.541 |



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyên  
Kế toán trưởng




Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 12 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.286 người (31 tháng 12 năm 2014: 1.285 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT - Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 27.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa                      | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm   |
| Quyền sử dụng đất        | 37 - 50 năm |
| Bằng sáng chế            | 3 - 5 năm   |
| Phần mềm máy tính        | 7 - 8 năm   |

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ về ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ về ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                    |                       |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 2.529.755.423          | 2.355.092.349         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 52.274.061.557         | 26.273.900.192        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 80.035.555.556         | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>134.839.372.536</b> | <b>28.628.992.541</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | VND                    |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Bên khác                                           | 289.502.216.717        | 284.947.492.315        |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                        |                        |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Thuận Gia</i> | 24.724.282.024         | 45.194.877.984         |
| <i>Khác</i>                                        | 264.777.934.693        | 239.752.614.331        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | (2.815.364.753)        | (2.448.207.723)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                               | <b>286.686.851.964</b> | <b>282.499.284.592</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | VND                          |                             |
|------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                          | Số cuối năm                  | Số đầu năm                  |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 13.000.375.607               | 1.663.976.868               |
| Ký quỹ, ký cược                          | 1.289.418.250                | 1.410.476.675               |
| Cho vay không có lãi                     | 670.000.000                  | 1.400.000.000               |
| Phải thu khác                            | <u>4.889.493.260</u>         | <u>5.240.525.285</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>19.849.287.117</u></b> | <b><u>9.714.978.828</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                              |                             |
| <i>Phải thu khác</i>                     | <i>19.179.287.117</i>        | <i>8.314.978.828</i>        |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i> | <i>670.000.000</i>           | <i>1.400.000.000</i>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | <u>(2.051.912.646)</u>       | <u>(1.704.426.498)</u>      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                     | <b><u>17.797.374.471</u></b> | <b><u>8.010.552.330</u></b> |

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                           |                             |                               |                             |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                                     | Số cuối năm                   |                             | Số đầu năm                    |                             |
|                                     | Giá gốc                       | Dự phòng                    | Giá gốc                       | Dự phòng                    |
| Thành phẩm                          | 107.045.706.170               | -                           | 115.365.732.158               | -                           |
| Nguyên vật liệu                     | 90.277.972.093                | (577.281.430)               | 99.948.820.321                | (577.281.430)               |
| Hàng hóa                            | 48.215.608.499                | -                           | 66.980.054.632                | -                           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.068.421.969                | -                           | 19.163.588.215                | -                           |
| Hàng mua đang đi đường              | 9.965.460.200                 | -                           | 10.734.296.550                | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>277.573.168.931</u></b> | <b><u>(577.281.430)</u></b> | <b><u>312.192.491.876</u></b> | <b><u>(577.281.430)</u></b> |



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | VND             |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                   |                             |                     |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                           | 167.107.836.079             | 191.777.742.751     | 36.797.188.371         | 9.873.312.918         | 405.556.080.119 |
| Mua mới trong năm                    | 4.530.541.470               | 4.391.998.636       | 3.180.325.823          | 146.350.000           | 12.249.215.929  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ đang | 205.217.073                 | -                   | -                      | -                     | 205.217.073     |
| Thanh lý                             | -                           | (278.345.047)       | (124.408.750)          | (712.246.822)         | (1.115.000.619) |
| Số cuối năm                          | 171.843.594.622             | 195.891.396.340     | 39.853.105.444         | 9.307.416.096         | 416.895.512.502 |
| <b>Trong đó:</b>                     |                             |                     |                        |                       |                 |
| Đã khấu hao hết                      | 16.593.455.861              | 53.774.659.874      | 6.134.361.217          | 8.021.652.376         | 84.524.129.328  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>      |                             |                     |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                           | 57.050.923.818              | 113.119.338.913     | 20.393.169.670         | 8.216.560.873         | 198.779.993.274 |
| Khấu hao trong năm                   | 7.683.154.480               | 19.083.588.073      | 5.152.342.462          | 778373648             | 32.697.458.663  |
| Thanh lý                             | -                           | (278.345.047)       | (124.408.750)          | (708.771.822)         | (1.111.525.619) |
| Số cuối năm                          | 64.734.078.298              | 131.924.581.939     | 25.421.103.382         | 8.286.162.699         | 230.365.926.318 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>              |                             |                     |                        |                       |                 |
| Số đầu năm                           | 110.056.912.261             | 78.658.403.838      | 16.404.018.701         | 1.656.752.045         | 206.776.086.845 |
| Số cuối năm                          | 107.109.516.324             | 63.966.814.401      | 14.432.002.062         | 1.021.253.397         | 186.529.586.184 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                          |                      |                              |                       |
|--------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                      |                              |                       |
| Số đầu năm                     | 51.753.032.828               | 2.705.904.762        | 1.849.217.880                | 56.308.155.470        |
| Mua trong năm                  | 612.000.000                  | 723.809.524          | 154.640.000                  | 1.490.449.524         |
| Thanh lý                       | <u>(147.751.411)</u>         | <u>-</u>             | <u>-</u>                     | <u>(147.751.411)</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>52.217.281.417</u>        | <u>3.429.714.286</u> | <u>2.003.857.880</u>         | <u>57.650.853.583</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                      |                              |                       |
| Số đầu năm                     | 2.383.362.056                | 703.130.847          | 1.326.008.317                | 4.412.501.220         |
| Hao mòn trong năm              | <u>732.964.548</u>           | <u>798.552.451</u>   | <u>250.905.358</u>           | <u>1.782.422.357</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>3.116.326.604</u>         | <u>1.501.683.298</u> | <u>1.576.913.675</u>         | <u>6.194.923.577</u>  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                      |                              |                       |
| Số đầu năm                     | <u>49.369.670.772</u>        | <u>2.002.773.915</u> | <u>523.209.563</u>           | <u>51.895.654.250</u> |
| Số cuối năm                    | <u>49.100.954.813</u>        | <u>1.928.030.988</u> | <u>426.944.205</u>           | <u>51.455.930.006</u> |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                            | VND                         |                             |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                            | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Nhà máy bao bì sạch                        | 370.140.909                 | 370.140.909                 |
| Nhà máy sản xuất thuốc viên-cốm, bột       | 246.901.546                 | 246.901.546                 |
| Khu bảo tồn, nuôi, trồng dược liệu Tri Tôn | 245.962.287                 | 245.962.287                 |
| Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam       | 235.249.091                 | 235.249.091                 |
| Máy móc, thiết bị                          | -                           | 118.117.943                 |
| Khác                                       | <u>770.995.190</u>          | <u>469.229.269</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>1.869.249.023</u></b> | <b><u>1.685.601.045</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                            | VND                   |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Đầu tư vào công ty con (*)                 | 8.500.000.000         | 8.500.000.000         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>28.500.000.000</b> | <b>28.500.000.000</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (11.451.377.257)      | (13.031.783.029)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                       | <b>17.048.622.743</b> | <b>15.468.216.971</b> |

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty                                   | Số cuối năm          |             | Số đầu năm           |             |
|-----------------------------------------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                                               | Vốn đầu tư<br>(VND)  | % sở<br>hữu | Vốn đầu tư<br>(VND)  | % sở<br>hữu |
| Công ty TNHH Domenol                          | 8.500.000.000        | 100         | 8.500.000.000        | 100         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>tài chính dài hạn | (4.620.373.945)      |             | (2.735.385.023)      |             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          | <b>3.879.626.055</b> |             | <b>5.764.614.977</b> |             |

Công ty TNHH Domenol ("DMN") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1401164085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. DMN có trụ sở chính tại Cụm Công nghệ Dược Kỹ thuật cao Domesco, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của DMN là sản xuất kinh doanh các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp.

(\*\*) Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| Tên công ty                                   | Số cuối năm           |             | Số đầu năm           |             |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|-------------|
|                                               | Vốn đầu tư<br>(VND)   | % sở<br>hữu | Vốn đầu tư<br>(VND)  | % sở<br>hữu |
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP                    | 20.000.000.000        | 6,67        | 20.000.000.000       | 6,67        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>tài chính dài hạn | (6.831.003.312)       |             | (10.296.398.006)     |             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          | <b>13.168.996.688</b> |             | <b>9.703.601.994</b> |             |

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, Khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | VND                         |                              |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                  |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                 | 858.641.681                 | 1.167.148.153                |
| Chi phí bảo hiểm                 | 193.934.745                 | 16.876.268                   |
| Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng | 134.700.007                 | 156.332.271                  |
| Chi phí khác                     | 434.896.003                 | 290.573.306                  |
|                                  | <u>1.622.172.436</u>        | <u>1.630.929.998</u>         |
| <b>Dài hạn</b>                   |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                 | 6.044.576.453               | 8.314.465.663                |
| Chi phí sửa chữa                 | 631.807.233                 | 578.786.987                  |
| Chi phí khác                     | 1.482.747.574               | 1.653.505.061                |
|                                  | <u>8.159.131.260</u>        | <u>10.546.757.711</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <u><b>9.781.303.696</b></u> | <u><b>12.177.687.709</b></u> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                  | VND                           |                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Bên khác                                         | 97.789.794.133                | 93.674.563.043                |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                               |                               |
| <i>Sinobright Pharmaceutical Limited Company</i> | 21.107.996.000                | -                             |
| <i>KHS Synchemia Corporation</i>                 | 12.879.052.880                | 8.960.240.025                 |
| <i>Phải trả đối tượng khác</i>                   | 63.595.758.121                | 84.714.323.018                |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )       | 39.402.276.709                | 48.075.255.641                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <u><b>137.192.070.842</b></u> | <u><b>141.749.818.684</b></u> |

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                   | VND                         |                             |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Công ty TNHH Thương mại Thanh Quý | 6.900.489.060               | 2.361.531.408               |
| Đối tượng khác                    | 342.487.910                 | 971.254.823                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <u><b>7.242.976.970</b></u> | <u><b>3.332.786.231</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | VND                   |                       |                       |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số cuối năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2) | 9.680.704.303         | 41.318.896.529        | 40.115.682.698        | 10.883.918.134        |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 3.835.434.909         | 43.289.728.671        | 42.144.289.738        | 4.980.873.842         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 897.983.960           | 1.046.242.178         | 1.487.169.928         | 457.056.210           |
| Các loại thuế khác                               | 950.725.132           | 10.904.791.900        | 11.301.739.960        | 553.777.072           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>15.364.848.304</b> | <b>96.559.659.278</b> | <b>95.048.882.324</b> | <b>16.875.625.258</b> |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                          | VND                   |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Hoa hồng bán hàng        | 15.046.837.432        | 20.636.372.929        |
| Chi phí trích trước khác | 180.000.000           | 856.733.966           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>15.226.837.432</b> | <b>21.493.106.895</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>           |                      |                      |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | 627.746.422          | 505.989.987          |
| Nhận ký quỹ, ký cược      | 514.305.207          | 1.745.239.315        |
| Cổ tức                    | 13.510.900           | 13.510.900           |
| Các khoản khác            | 32.783.872           | 1.144.444.206        |
|                           | <u>1.188.346.401</u> | <u>3.409.184.408</u> |
| <b>Dài hạn</b>            |                      |                      |
| Nhận ký quỹ, ký cược      | 976.991.308          | 1.070.431.545        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>2.165.337.709</b> | <b>4.479.615.953</b> |

## Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                                            | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | VND                    |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                           |                        |                         |                          |                                      |                        |
| Số đầu năm                                 | 178.093.360.000        | 229.515.239.894         | 147.107.874.315          | 73.787.152.721                       | 628.503.626.930        |
| Tăng vốn                                   | 89.044.610.000         | (89.044.610.000)        | -                        | -                                    | -                      |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                      | -                       | -                        | (2.500.000.000)                      | (2.500.000.000)        |
| Trích lập quỹ                              | -                      | -                       | 41.179.478.967           | (60.587.494.821)                     | (19.408.015.854)       |
| Cổ tức công bố                             | -                      | -                       | -                        | (18.699.657.900)                     | (18.699.657.900)       |
| Sử dụng quỹ                                | -                      | -                       | (272.499.262)            | -                                    | (272.499.262)          |
| Tặng khác                                  | -                      | -                       | 1.781.833.500            | -                                    | 1.781.833.500          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                      | -                       | -                        | 131.423.341.756                      | 131.423.341.756        |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>267.137.970.000</b> | <b>140.470.629.894</b>  | <b>189.796.687.520</b>   | <b>123.423.341.756</b>               | <b>720.828.629.170</b> |
| <b>Năm nay</b>                             |                        |                         |                          |                                      |                        |
| Số đầu năm                                 | 267.137.970.000        | 140.470.629.894         | 189.796.687.520          | 123.423.341.756                      | 720.828.629.170        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                      | -                       | -                        | (3.000.000.000)                      | (3.000.000.000)        |
| Trích lập quỹ                              | -                      | -                       | 53.090.612.532           | (69.504.113.795)                     | (16.413.501.263)       |
| Cổ tức công bố                             | -                      | -                       | -                        | (48.084.834.600)                     | (48.084.834.600)       |
| Sử dụng quỹ                                | -                      | -                       | (184.078.112)            | -                                    | (184.078.112)          |
| Tặng khác                                  | -                      | -                       | 429.809.797              | -                                    | 429.809.797            |
| Giảm khác (*)                              | -                      | -                       | -                        | (2.834.393.361)                      | (2.834.393.361)        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                      | -                       | -                        | 142.751.926.320                      | 142.751.926.320        |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>267.137.970.000</b> | <b>140.470.629.894</b>  | <b>243.133.031.737</b>   | <b>142.751.926.320</b>               | <b>793.493.557.951</b> |

(\*) Căn cứ vào Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được phê duyệt sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thanh toán nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm và khoản phạt hành chính với số tiền là 2.834.393.361 VND, theo Biên bản Quyết toán thuế cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Đồng Tháp ngày 14 tháng 2 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                      | VND                    |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn đã góp</b>    |                        |                        |
| Số đầu năm           | 267.137.970.000        | 178.093.360.000        |
| Tăng trong năm       | -                      | 89.044.610.000         |
| Số cuối năm          | <u>267.137.970.000</u> | <u>267.137.970.000</u> |
| <b>Cổ tức đã trả</b> | <b>48.084.834.600</b>  | <b>18.905.706.375</b>  |

**17.3 Cổ phiếu**

|                                         | Số cuối năm |                  | Số đầu năm |                  |
|-----------------------------------------|-------------|------------------|------------|------------------|
|                                         | Số lượng    | Giá trị<br>(VND) | Số lượng   | Giá trị<br>(VND) |
| Cổ phiếu phổ thông<br>đăng ký phát hành | 26.713.797  | 267.137.970.000  | 26.713.797 | 267.137.970.000  |
| Cổ phiếu phổ thông<br>đã phát hành      | 26.713.797  | 267.137.970.000  | 26.713.797 | 267.137.970.000  |
| Cổ phiếu phổ thông đang<br>lưu hành     | 26.713.797  | 267.137.970.000  | 26.713.797 | 267.137.970.000  |

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                             |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>1.399.240.601.836</b>        | <b>1.656.730.467.937</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                 |                                 |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 1.181.082.508.478               | 1.303.885.947.067               |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 218.146.743.358                 | 348.213.960.788                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 11.350.000                      | 4.630.560.082                   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>167.074.129.384</b>          | <b>171.891.999.025</b>          |
| <i>Trong đó:</i>                    |                                 |                                 |
| Chiết khấu thương mại               | 164.161.921.680                 | 167.960.713.445                 |
| Hàng bán bị trả lại                 | 2.749.793.815                   | 3.910.059.243                   |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt              | 162.413.889                     | 21.226.337                      |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b><u>1.232.166.472.452</u></b> | <b><u>1.484.838.468.912</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                                      | VND                         |                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                      | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                       | 1.232.269.626               | 270.286.350                 |
| Lãi tiền gửi                                                                         | 824.606.847                 | 1.404.208.499               |
| Chiết khấu thanh toán                                                                | -                           | 2.043.617.925               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                           | 324.003.330                 |
| Các khoản khác                                                                       | 10.468.965                  | 2.084.077.117               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                     | <b><u>2.067.345.438</u></b> | <b><u>6.126.193.221</u></b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | VND                           |                                 |
|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                           | Năm nay                       | Năm trước                       |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 631.518.875.159               | 735.232.581.344                 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 191.682.020.250               | 325.934.993.161                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>823.200.895.409</u></b> | <b><u>1.061.167.574.505</u></b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                           | VND                           |                               |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                           | Năm nay                       | Năm trước                     |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                   | <b>143.110.492.456</b>        | <b>140.497.604.776</b>        |
| Chi phí lương nhân viên bán hàng          | 52.108.833.919                | 51.863.096.378                |
| Hoa hồng bán hàng                         | 38.403.203.132                | 49.697.463.026                |
| Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường | 20.872.780.122                | 15.313.324.468                |
| Chi phí vận chuyển                        | 10.981.952.496                | 6.524.125.547                 |
| Chi phí khác                              | 20.743.722.787                | 17.099.595.357                |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       | <b>81.564.932.385</b>         | <b>120.941.681.024</b>        |
| Chi phí lương nhân viên quản lý           | 43.208.512.129                | 53.145.283.246                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 15.059.265.058                | 23.209.311.718                |
| Chi phí khấu hao                          | 11.264.134.469                | 18.597.323.766                |
| Chi phí khác                              | 12.033.020.729                | 25.989.762.294                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>224.675.424.841</u></b> | <b><u>261.439.285.800</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                     | VND                         |                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                     | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                | 4.939.339.739               | 742.159.316                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.059.024.703               | -                           |
| Chi phí lãi vay                                                                     | -                           | 5.658.678.953               |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                             | (1.580.405.772)             | 1.747.118.766               |
| Khác                                                                                | 220.814.828                 | 868.957                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                    | <b><u>4.638.773.498</u></b> | <b><u>8.148.825.992</u></b> |

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                    | VND                         |                             |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                    | Năm nay                     | Năm trước                   |
| <b>Thu nhập khác</b>               |                             |                             |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp             | 1.492.672.678               | 2.786.993.680               |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định    | 278.483.841                 | 65.000.000                  |
| Hoàn nhập nguồn kinh phí công đoàn | -                           | 4.627.322.479               |
| Thu nhập khác                      | 31.836.629                  | 639.063.934                 |
|                                    | <u>1.802.993.148</u>        | <u>8.118.380.093</u>        |
| <b>Chi phí khác</b>                |                             |                             |
| Xóa sổ khoản phải thu DMN          | -                           | (453.553.922)               |
| Khác                               | (40.225.000)                | (75.668.352)                |
|                                    | <u>(40.225.000)</u>         | <u>(529.222.274)</u>        |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>              | <b><u>1.762.768.148</u></b> | <b><u>7.589.157.819</u></b> |

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                                      | VND                             |                                 |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                      | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Chi phí nguyên vật liệu                                              | 1.143.841.427.799               | 1.426.879.418.014               |
| Chi phí nhân công                                                    | 148.819.071.107                 | 157.363.666.986                 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định<br>(Thuyết minh số 8, 9) | 34.479.881.020                  | 34.191.567.920                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 16.875.605.930                  | 13.526.617.786                  |
| Chi phí khác                                                         | 76.329.463.776                  | 96.133.089.614                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                     | <b><u>1.420.345.449.632</u></b> | <b><u>1.728.094.360.320</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                            | VND                   |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                | 39.198.931.412        | 36.010.228.168        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 2.119.965.117         | -                     |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                 | 1.530.634.558         | 364.563.731           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>42.849.531.087</b> | <b>36.374.791.899</b> |

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

|                                              | VND                    |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>183.481.492.290</b> | <b>167.798.133.655</b> |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                 |                        |                        |
| Thay đổi chi phí phải trả                    | (5.589.535.497)        | (4.561.056.082)        |
| Chi phí khấu hao vượt mức                    | 189.844.164            | 110.742.431            |
| Chi phí không được khấu trừ khác             | 95.160.000             | 335.035.305            |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b> | <b>178.176.960.957</b> | <b>163.682.855.309</b> |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm</b> | <b>39.198.931.412</b>  | <b>36.010.228.168</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước   | 2.119.965.117          | -                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>           | <b>41.318.896.529</b>  | <b>36.010.228.168</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm                   | 9.680.704.303          | 8.663.312.488          |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                   | (40.115.682.698)       | (34.992.836.353)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>           | <b>10.883.918.134</b>  | <b>9.680.704.303</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                  | VND                               |                      |                                                   |                      |
|------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------|
|                  | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                      |
|                  | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>     |
| Chí phí phải trả | <u>3.009.367.486</u>              | <u>4.540.002.044</u> | <u>(1.530.634.558)</u>                            | <u>(364.563.731)</u> |

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | VND                |                                |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|--------------------------------|
|                                                 |                    |                            | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>               |
| Công ty TNHH CFR International Spa              | Cổ đông            | Mua nguyên liệu            | 61.779.531.720     | 60.376.658.508                 |
| Công ty TNHH Domenol                            | Công ty con        | Mua nguyên liệu<br>Góp vốn | 2.605.650.000<br>- | 3.267.890.000<br>1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu            | 207.054.750        | 305.365.000                    |

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                            | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | VND                          |                              |
|-------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                 |                    |                           | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>            |                    |                           |                              |                              |
| Công ty TNHH Domenol                            | Công ty con        | Cho mượn                  | <u>670.000.000</u>           | <u>1.400.000.000</u>         |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>       |                    |                           |                              |                              |
| Công ty TNHH CFR International Spa              | Cổ đông            | Mua nguyên liệu           | 38.967.903.484               | 47.705.342.141               |
| Công ty TNHH Domenol                            | Công ty con        | Mua nguyên liệu           | 405.075.000                  | 235.950.000                  |
| Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường | Bên liên quan      | Mua nguyên liệu           | <u>29.298.225</u>            | <u>133.963.500</u>           |
|                                                 |                    |                           | <b><u>39.402.276.709</u></b> | <b><u>48.075.255.641</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

|                                          | VND                  |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | Năm nay              | Năm trước            |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | <u>3.472.131.619</u> | <u>3.050.325.415</u> |

**26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                    | VND                         |                           |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                    | Số cuối năm                 | Số đầu năm                |
| Dưới 1 năm         | 456.000.000                 | 864.500.000               |
| Từ 1 năm đến 5 năm | <u>1.032.000.000</u>        | <u>85.000.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.488.000.000</u></b> | <b><u>949.500.000</u></b> |

**27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

|                                     | VND                                            |                  |                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|
|                                     | Số đầu năm<br>(đã được trình bày<br>trước đây) | Trình bày lại    | Số đầu năm<br>(được trình bày lại) |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>   |                                                |                  |                                    |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 6.640.525.285                                  | 3.074.453.543    | 9.714.978.828                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ             | 317.577.717                                    | (317.577.717)    | -                                  |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 3.074.453.543                                  | (3.074.453.543)  | -                                  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15.682.426.021                                 | (317.577.717)    | 15.364.848.304                     |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 171.987.351.520                                | 17.809.336.000   | 189.796.687.520                    |
| Quỹ dự phòng tài chính              | 17.809.336.000                                 | (17.809.336.000) | -                                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Đoàn Thị Quyên  
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền  
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2016